

Công ty cổ phần Long Hậu

Địa chỉ: Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2021

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN		Mã số	TW	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		2.046.874.856.488	2.072.167.396.082
Tiền và các khoản tương đương tiền		110		169.667.011.033	179.596.175.834
Tiền		111	V.1	51.243.247.938	56.373.937.188
Các khoản tương đương tiền		112	V.1	118.423.763.095	123.222.238.646
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		961.981.859.664	900.705.052.677
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.2	961.981.859.664	900.705.052.677
Các khoản phải thu ngắn hạn		130		304.797.796.317	302.051.493.890
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	19.865.267.637	17.064.089.106
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	8.575.166.669	15.071.403.478
Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5	276.602.816.556	270.161.455.851
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137	V.6	(245.454.545)	(245.454.545)
Hàng tồn kho		140		603.673.814.531	682.902.596.127
Hàng tồn kho		141	V.7	603.673.814.531	682.902.596.127
Tài sản ngắn hạn khác		150		6.754.374.943	6.912.077.554
Chi phí trả trước ngắn hạn		151		618.470.232	657.346.859
Thuế GTGT được khấu trừ		152		6.087.723.101	6.254.730.695
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		48.181.610	-
TÀI SẢN DÀI HẠN		200		858.160.721.016	873.326.404.192
Các khoản phải thu dài hạn		210		5.227.380.000	5.227.380.000
Phải thu về cho vay dài hạn		215	V.8	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		216		5.227.380.000	5.227.380.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219	V.9	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tài sản cố định		220		71.176.079.343	73.058.814.805
Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	69.599.109.674	71.473.461.297
- Nguyên giá		222		132.548.949.284	132.369.799.984
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(62.949.839.610)	(60.896.338.687)
Tài sản cố định vô hình		227	V.11	1.576.969.669	1.585.353.508
- Nguyên giá		228		3.050.589.480	3.050.589.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(1.473.619.811)	(1.465.235.972)
Bất động sản đầu tư		230	V.12	487.784.528.242	498.572.322.151
- Nguyên giá		231		739.282.531.205	739.282.531.205
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232		(251.498.002.963)	(240.710.209.054)
Tài sản dở dang dài hạn		240		41.019.305.017	41.019.305.017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.13	41.019.305.017	41.019.305.017
Đầu tư tài chính dài hạn		250		202.593.424.000	208.735.613.809
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	V.14	102.963.424.000	109.105.613.809
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	V.14	99.630.000.000	99.630.000.000
Tài sản dài hạn khác		260		50.360.004.414	46.712.968.410
Chi phí trả trước dài hạn		261	V.15	50.360.004.414	46.712.968.410
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.905.035.577.504	2.945.493.800.274

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.486.986.471.274	1.629.153.955.726
Nợ ngắn hạn	310		909.408.062.241	1.088.101.936.289
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	45.461.505.800	43.373.482.977
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	140.788.841	439.993.855.766
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	16.129.356.377	12.560.431.010
Phải trả người lao động	314		9.761.009.419	7.720.171.891
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	590.663.525.324	452.575.657.937
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	151.003.424.672	56.755.723.712
Vay ngắn hạn	320	V.20	43.924.296.289	42.969.666.661
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	52.324.155.519	32.152.946.335
Nợ dài hạn	330		577.578.409.033	541.052.019.437
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.746.264.072	1.900.414.072
Phải trả dài hạn khác	337	V.22	53.493.767.117	54.416.238.926
Vay dài hạn	338	V.20	149.730.592.606	161.100.888.900
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.23	372.607.785.238	323.634.477.539
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.418.049.106.230	1.316.339.844.548
Vốn chủ sở hữu	410		1.418.049.106.230	1.316.339.844.548
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	500.120.100.000	500.120.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.24	500.120.100.000	500.120.100.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		71.770.248.000	71.770.248.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24	97.216.944.076	97.216.944.076
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	748.294.375.257	646.588.337.764
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		498.044.072.924	613.923.057.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		250.250.302.333	32.665.280.510
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		647.438.897	644.214.708
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.905.035.577.504	2.945.493.800.274

Long An, ngày 19 tháng 7 năm 2021



Nguyễn Tân Phong
Kế toán trưởng/Lập biểu



Trần Hồng Sơn
Tổng giám đốc

Công ty cổ phần Long Hậu

Địa chỉ: Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	555.552.908.748	213.123.826.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	31.899.200.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	555.552.908.748	181.224.626.171
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	254.847.749.702	111.481.316.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		300.705.159.046	69.743.309.742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.163.155.515	8.817.576.440
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.194.488.541	4.006.048.979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.997.837.039	3.998.884.858
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.007.514.809)	30.397.716
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.296.527.078	3.703.260.300
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	25.562.388.065	15.235.063.349
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		268.807.396.068	55.646.911.270
12. Thu nhập khác	31		1.172.387.669	325.719.220
13. Chi phí khác	32		231.931.539	300.274
14. Lợi nhuận khác	40		940.456.130	325.418.946
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		269.747.852.198	55.972.330.216
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.186.298.487	6.052.653.097
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		48.973.307.699	2.177.958.946
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		217.588.246.012	47.741.718.173
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		217.585.021.823	47.737.209.109
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.224.189	4.509.064
			665.786.928.916	419.519.775.734
			-	31.899.200.000
			665.786.928.916	387.620.575.734
			307.903.221.384	223.914.945.986
			357.883.707.532	163.705.629.748
			10.952.678.476	13.238.923.670
			8.271.311.361	7.207.403.781
			8.074.659.859	7.200.239.660
			1.888.377.475	4.187.311.910
			9.692.527.118	8.171.495.588
			38.706.772.605	30.053.155.934
			314.054.152.399	135.699.810.025
			1.775.536.800	471.132.825
			231.931.755	32.101.246
			1.543.605.045	439.031.579
			315.597.757.444	136.138.841.604
			10.673.019.374	9.509.800.754
			54.667.877.699	15.732.707.362
			250.256.860.371	110.896.333.488
			250.250.302.333	110.887.344.496
			6.558.038	8.988.992

Kong An, ngày 19 tháng 7 năm 2021



Nguyễn Tấn Phong

Kế toán trưởng/Lập biểu

Tông giám đốc

Công ty cổ phần Long Hậu
 Địa chỉ: Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý II năm 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Quý II/2021	Quý II/2020
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		153.868.867.868	55.972.330.216
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		12.849.678.671	13.680.316.244
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		196.651.502	7.164.121
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.155.640.706)	(8.847.974.156)
Chi phí lãi vay	06		3.997.837.039	3.998.884.858
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		164.757.394.374	64.810.721.283
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.507.198.557	13.129.541.939
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		79.228.781.596	19.152.617.801
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(183.276.467.826)	31.024.333.076
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.608.159.377)	213.914.066
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.997.837.039)	(3.998.884.858)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(20.283.779)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(634.956.146)	(1.559.429.967)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		54.975.954.139	122.752.529.561
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(179.149.300)	(30.784.284.594)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(121.660.354.932)	(233.311.421.784)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.383.547.945	105.152.027.443
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.163.155.515	8.817.576.440
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(54.292.800.772)	(150.126.102.495)
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.999.999.999	12.800.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.415.666.665)	(6.853.750.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.392.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(10.415.666.666)	5.941.857.300
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(9.732.513.299)	(21.431.715.634)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		179.596.175.834	125.485.003.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(196.651.502)	(7.164.121)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	V.1	169.667.011.033	104.046.123.372

(Handwritten signature)



Long Hậu, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Nguyễn Tấn Phong
 Kế toán trưởng/Lập biểu

Trần Hồng Sơn
 Tổng giám đốc



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Long Hậu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5003000142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2006. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và gần nhất là lần thay đổi thứ 17, ngày 13 tháng 9 năm 2019.

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2006, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 50221000001 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để được quyền phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu ("KCN Long Hậu 1") và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 4 vào ngày 28 tháng 2 năm 2014.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50221000150 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để phát triển Khu Công nghiệp Long Hậu – Giai đoạn mở rộng ("KCN 2" hay "KCN Long Hậu Mở rộng") và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng. GCNĐT số 5252507315 ngày 10 tháng 1 năm 2019 này thay thế GCNĐT số 50221000150 thay đổi lần thứ 3 vào ngày 28 tháng 2 năm 2014.

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50221000156 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Long An cấp để xây dựng Khu lưu trú 5 tầng bên trong Khu Công nghiệp Long Hậu 1 ("Khu lưu trú"). GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 26 tháng 7 năm 2012.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 50121000141 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An cấp để đầu tư xây dựng Khu dân cư – tái định cư ("Khu dân cư") tại Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2016, Công ty nhận được GCNĐT số 4414381603 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Long An cấp để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Long Hậu 3 - Giai đoạn 1 ("KCN Long Hậu 3") tại Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 5 vào ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 3 tháng 5 năm 2018, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số 1100727545-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp để thành lập chi nhánh ở Thành phố Đà Nẵng.

Ngày 10 tháng 7 năm 2018, Công ty nhận được giấy GCNĐT số 4500135878 do Ban quản lý KCN Đà Nẵng cấp để thực hiện dự án Nhà xưởng công nghệ cao Long Hậu Đà Nẵng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là LHG theo Quyết định số 48/QĐ-SGDHCM ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết đóng chai; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; hoạt động phòng khám chuyên khoa; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư, tư vấn đầu tư xây dựng; xây dựng giao thông, trang trí nội thất, ngoại thất, xử lý chất thải và vệ sinh công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề	Địa chỉ	30/06/2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ %
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khu Công nghiệp Long Hậu	Cung ứng lao động, môi giới việc làm, hành chính văn phòng, khám chữa bệnh; sản xuất, kinh doanh nước sạch, xử lý nước thải, kinh doanh xăng dầu	Lô K.01, Khu Công nghiệp Long Hậu, Ấp 3, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	88	88
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen	Công nghệ thông tin	Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố HCM	40	40
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh ("Sapulico")	Quản lý, vận hành, duy tu và sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng	Phường 4, Quận 5, Thành Phố HCM	34	34

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại

3727
NG T
PH
IG H
QC - T

ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí phát triển khu công nghiệp, khu dân cư và khu chuyên gia chuyển đổi.

(i) Khu công nghiệp

Chi phí phát triển khu công nghiệp được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển khu công nghiệp. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành khu công nghiệp và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

(ii) Khu dân cư và khu chuyên gia chuyển đổi

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm giá trị quyền sử dụng đất; chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng; và chi phí lập kế hoạch, thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Giá thành của hàng tồn kho được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Tiền hoa hồng không hoàn lại trả cho đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán các lô bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu) trừ chi phí ước tính để hoàn thành khu dân cư – tái định cư và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao



Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 9 năm
Quyền sử dụng đất (*)	49 năm
Phần mềm máy tính, bản quyền	3 - 5 năm
Giấy phép nhượng quyền	9 năm

(*) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An cấp ngày 2 tháng 2 năm 2005, Công ty được cấp quyền sử dụng đất trong vòng 49 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng	15 năm
Khu lưu trú	25 năm

Trung tâm dịch vụ

25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời

0722
ÔNG
PH
NG
TUỘC

gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.19 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn vào các công ty liên kết, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí môi giới, quảng cáo sản phẩm, và hoa hồng bán hàng.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

0072
ÔNG
PH
NG
Độc

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/06/2021	01/4/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng	51.243.247.938	56.373.937.188
Các khoản tương đương tiền	118.423.763.095	123.222.238.646
Cộng	169.667.011.033	179.596.175.834
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	961.981.859.664	900.705.052.677
Cộng	961.981.859.664	900.705.052.677
3. Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn		
Bên liên quan	15.450.000	17.850.000
<i>Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp Tân Thuận</i>	15.450.000	17.850.000
Bên thứ ba	19.849.817.637	17.046.239.106
<i>Công ty TNHH Koastal Eco Industries</i>	2.026.158.709	1.636.862.774
<i>Khách hàng khác</i>	17.823.658.928	15.409.376.332
Cộng	19.865.267.637	17.064.089.106
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Bên thứ ba	8.575.166.669	15.071.403.478
<i>Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Huyện Cần Giuộc</i>	4.646.564.856	4.646.564.856
<i>Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Dịch vụ Thành Thành Đạt</i>	-	7.392.240.239
<i>Nhà cung cấp khác</i>	3.928.601.813	3.032.598.383
Cộng	8.575.166.669	15.071.403.478
5. Phải thu khác ngắn hạn		
Bên liên quan	60.251.926.167	60.257.926.167
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ IGREEN – Chi hộ</i>	249.854.545	249.854.545
<i>Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp Tân Thuận</i>	60.002.071.622	60.002.071.622
Bên thứ ba	216.350.890.389	209.903.529.684
<i>Kinh phí bồi thường và thỏa thuận bồi thường các dự án</i>	169.444.961.097	177.507.445.733
<i>Tạm ứng</i>	3.348.913.750	3.408.913.750
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	84.700.000	134.700.000
<i>Phải thu hợp tác kinh doanh</i>	23.430.809.738	23.553.211.238
<i>Phải thu khác</i>	20.041.505.804	5.299.258.963
Cộng	276.602.816.556	270.161.455.851
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Bên liên quan	245.454.545	245.454.545
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ IGREEN – Chi hộ</i>	245.454.545	245.454.545
Cộng	245.454.545	245.454.545

(*) Bao gồm khoản tạm ứng cho IPC nghĩa vụ hoàn trả chi phí bố trí tái định cư cho dự án KCN Long Hậu 1 với số tiền là 59.180.512.545 Đồng (chưa bao gồm VAT) theo yêu cầu của Thỏa thuận nguyên tắc ký kết giữa hai bên. Hiện tại, Công ty đang làm việc với IPC về toàn bộ chi phí bố trí tái định cư của Dự án này (Thuyết minh VII.1)

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/4/2021</u>
7. Hàng tồn kho		
Chi phí đầu tư xây dựng Khu công nghiệp, khu dân cư ^(*)	603.175.547.469	682.411.501.914
Nguyên vật liệu	418.099.650	420.122.422
Hàng hóa bất động sản	58.299.999	58.299.999
Thành phẩm nước tinh khiết	21.867.413	12.671.792
Cộng	603.673.814.531	682.902.596.127
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	603.673.814.531	682.902.596.127
^(*) Bao gồm:	<u>30/06/2021</u>	<u>01/4/2021</u>
Chi phí đầu tư xây dựng khu công nghiệp Long Hậu	592.575.247.012	671.230.489.373
Chi phí đầu tư xây dựng khu các dân cư	10.600.300.457	11.181.012.541
Cộng	603.175.547.469	682.411.501.914
8. Phải thu về cho vay dài hạn	<u>30/06/2021</u>	<u>01/4/2021</u>
- Bên liên quan		
Công ty cổ phần công nghệ Igreen	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	<u>30/06/2021</u>	<u>01/4/2021</u>
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Công Nghệ IGREEN – tiền cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (Đơn vị tính: VND)

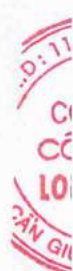
Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
01/04/2021	89.560.483.709	24.853.348.337	14.582.437.510	990.830.174	2.382.700.254	132.369.799.984
Tăng	132.049.300	-	-	47.100.000	-	179.149.300
30/06/2021	89.692.533.009	24.853.348.337	14.582.437.510	1.037.930.174	2.382.700.254	132.548.949.284
Khấu hao lũy kế						
01/04/2021	37.328.048.947	8.628.565.799	11.998.048.002	867.325.243	2.074.350.696	60.896.338.687
Tăng	1.304.398.960	460.743.634	221.766.567	22.541.826	44.049.936	2.053.500.923
30/06/2021	38.632.447.907	9.089.309.433	12.219.814.569	889.867.069	2.118.400.632	62.949.839.610
Giá trị còn lại						
01/04/2021	52.232.434.762	16.224.782.538	2.584.389.508	123.504.931	308.349.558	71.473.461.297
30/06/2021	51.060.085.102	15.764.038.904	2.362.622.941	148.063.105	264.299.622	69.599.109.674

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy tính và bản quyền	Cộng
Nguyên giá				
01/04/2021	1.777.800.000	181.818.182	1.090.971.298	3.050.589.480
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
30/06/2021	1.777.800.000	181.818.182	1.090.971.298	3.050.589.480
Khấu hao lũy kế				
01/04/2021	237.800.000	146.464.674	1.080.971.298	1.465.235.972
Tăng	-	5.050.506	3.333.333	8.383.839
Giảm	-	-	-	-
30/06/2021	237.800.000	151.515.180	1.084.304.631	1.473.619.811
Giá trị còn lại				
01/04/2021	1.540.000.000	35.353.508	10.000.000	1.585.353.508
30/06/2021	1.540.000.000	30.303.002	6.666.667	1.576.969.669



CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

12. Bất động sản đầu tư

	<u>Khu lưu trú</u>	<u>Các dự án Nhà xưởng</u>	<u>Trung tâm thương mại</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
01/04/2021	183.560.895.127	510.386.829.285	45.334.806.793	739.282.531.205
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
30/06/2021	183.560.895.127	510.386.829.285	45.334.806.793	739.282.531.205
Khấu hao lũy kế				
01/04/2021	70.362.379.002	168.230.240.479	2.117.589.573	240.710.209.054
Tăng	1.796.868.429	8.413.401.051	577.524.429	10.787.793.909
Giảm	-	-	-	-
30/06/2021	72.159.247.431	176.643.641.530	2.695.114.002	251.498.002.963
Giá trị còn lại				
01/04/2021	113.198.516.125	342.156.588.806	43.217.217.220	498.572.322.151
30/06/2021	111.401.647.696	333.743.187.755	42.639.692.791	487.784.528.242

072
 NG T
 PH
 G H
 OC - T

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	30/06/2021	01/4/2021
13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Hệ thống cung cấp nước	9.741.396.030	9.741.396.030
Dự án Nhà máy nước Mỹ Lộc và khác	30.649.609.987	30.649.609.987
Dự án nhà xưởng	493.299.000	493.299.000
Công trình khác	135.000.000	135.000.000
Cộng	41.019.305.017	41.019.305.017

14. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
 Công ty Cổ phần Công nghệ Igreen

	Giá trị ghi sổ		Ngành nghề	Địa chỉ
	30/06/2021	01/4/2021		
Tỷ lệ % sở hữu: 40%				
Đầu tư	20.000.000.000	20.000.000.000	Công nghệ thông tin	Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố HCM
Dự phòng	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)		
Thuần	-	-		

Công ty Cổ phần chiếu sáng công cộng Hồ Chí Minh

	Giá trị ghi sổ		Ngành nghề	Địa chỉ
	30/06/2021	01/4/2021		
Tỷ lệ % sở hữu: 34%				
Đầu tư	102.963.424.000	109.105.613.809	Chiếu sáng, tín hiệu giao thông	Phường 4, Quận 5, Thành Phố HCM
Dự phòng	-	-		
Thuần	102.963.424.000	109.105.613.809		
Cộng	102.963.424.000	109.105.613.809		

Chi tiết giá trị của khoản đầu tư vào Sapulico được trình bày như sau:

	Giá trị
Tại ngày 01 tháng 04 năm 2021	109.105.613.809
Lãi từ công ty liên kết	(1.007.514.809)
Cổ tức được nhận	(5.134.675.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	102.963.424.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/4/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Gia Định	1.226.875	19.630.000.000	1.226.875	19.630.000.000
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	80.000	80.000.000.000	80.000	80.000.000.000
Cộng	1.306.875	99.630.000.000	1.306.875	99.630.000.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	01/4/2021
Tiền thuê đất đã trả trước	45.088.092.008	41.465.626.618
Công cụ, dụng cụ	48.690.840	226.859.667
Khác	5.223.221.566	5.020.482.125
Cộng	50.360.004.414	46.712.968.410

16. Phải trả người bán và người mua trả trước ngắn hạn

		30/06/2021	01/4/2021
Phải trả người bán	(16.1)	45.461.505.800	43.373.482.977
Người mua trả trước	(16.2)	140.788.841	439.993.855.766
Cộng		45.602.294.641	483.367.338.743

(16.1) Bao gồm:		
- Bên liên quan	1.835.025.075	1.835.025.075
<i>Công ty TNHH một thành viên phát triển công nghiệp Tân Thuận</i>	<i>1.835.025.075</i>	<i>1.835.025.075</i>
- Bên thứ ba	43.626.480.725	41.538.457.902
<i>Công ty cổ phần tư vấn xây lắp Thành An 665</i>	<i>22.914.695.432</i>	<i>20.970.987.908</i>
<i>Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Khang Nam</i>	<i>8.029.629.081</i>	<i>8.029.629.081</i>
<i>Công ty cổ phần tư vấn đầu tư công nghệ Hoàng Giang</i>	<i>3.197.649.579</i>	<i>3.233.523.654</i>
<i>Công ty TNHH Koastal Eco Industries</i>	<i>5.797.707.785</i>	<i>5.797.707.785</i>
<i>Nhà cung cấp khác</i>	<i>3.686.798.848</i>	<i>3.506.609.474</i>
Cộng	45.461.505.800	43.373.482.977
(16.2) Bao gồm:		
- Bên thứ ba	140.788.841	439.993.855.766
<i>Công ty TNHH Logos Việt Nam Long An 1</i>		<i>439.838.294.191</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>140.788.841</i>	<i>155.561.575</i>
Cộng	140.788.841	439.993.855.766
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2021	01/4/2021
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.787.743.598	3.608.390.630
Thuế thu nhập cá nhân	80.724.415	80.421.968
Thuế tài nguyên	-	84.594.432
Thuế khác	9.260.888.354	8.787.023.980
Cộng	16.129.356.377	12.560.431.010
18. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2021	01/4/2021
Chi phí ước tính phát sinh thêm để hoàn thành cơ sở hạ tầng của các khu đất dân cư và đất Khu công nghiệp đã được ghi nhận doanh thu	508.824.237.832	383.390.154.124
Tiền thuế đất phải nộp của các khu đất đã được ghi nhận doanh thu	49.915.631.022	49.915.631.022
Chi phí phải trả khác	31.923.656.470	19.269.872.791
Cộng	590.663.525.324	452.575.657.937
19. Phải trả khác ngắn hạn	30/06/2021	01/4/2021
- Bên thứ ba		
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>2.442.755.108</i>	<i>2.489.616.088</i>
<i>Phải trả thỏa thuận giữ đất</i>	<i>29.055.675.149</i>	<i>29.055.675.149</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>95.074.020.800</i>	<i>51.201.800</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>24.430.973.615</i>	<i>25.159.230.675</i>
Cộng	151.003.424.672	56.755.723.712
20. Vay	30/06/2021	01/4/2021
- Quỹ môi trường (20.1)	3.920.000.000	4.480.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (20.2)	35.820.000.000	36.420.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (20.3)	95.148.888.895	100.070.555.561
- Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (20.4)	58.766.000.000	63.100.000.000
Cộng	193.654.888.895	204.070.555.561
Trong đó, Vay chưa đến hạn	30/06/2021	01/4/2021
- Quỹ môi trường	1.680.000.000	2.240.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	25.123.703.704	26.020.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	75.462.222.235	80.383.888.900
- Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	47.464.666.667	52.457.000.000
Cộng	149.730.592.606	161.100.888.900

(20.1) Khoản vay nhằm mục đích thực hiện Dự án bảo vệ môi trường "Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công Nghiệp Long Hậu – Giai đoạn 2". Khoản vay này được đảm bảo bằng Thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(20.2) Khoản vay nhằm mục đích:

- Thực hiện Dự án xây nhà xưởng cho thuê tại lô S10 và S11 trong Khu công nghiệp Long Hậu; và được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và công trình nhà xưởng gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 5095, tờ bản đồ số 04, Lô S10-S11, đường Tân Tập- Long Hậu, KCN Long Hậu mở rộng. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2021 cho Dự án này là 4.230.000.000 đồng; và
- Thực hiện Dự án nhà xưởng xây sẵn lô Q10 Khu Công Nghiệp Long Hậu; và được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và Công trình nhà xưởng tọa lạc tại thửa đất số 5104, tờ bản đồ số 04, Lô Q10, đường số 6, KCN Long Hậu mở rộng. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2021 cho Dự án này 3.690.000.000 đồng; và
- Thực hiện Dự án nhà xưởng xây sẵn lô F.01B Khu Công Nghiệp Long Hậu được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và Công trình nhà xưởng tọa lạc tại thửa đất số 2764, tờ bản đồ số 03, Lô F.01B, đường Long Hậu – Hiệp Phước, KCN Long Hậu. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2021 cho Dự án này 3.400.000.000 đồng; và
- Thực hiện đầu tư dự án Nhà xưởng xây sẵn Lô T4- KCN Long Hậu được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số phát hành CV 237788, số vào sổ cấp GCN:CT58509 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 09/10/2020. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2021 cho Dự án này 22.500.000.000 đồng.
- Thực hiện đầu tư dự án Hệ thống Điện mặt trời áp mái khu NXXS Lô T4 - KCN Long Hậu được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của Dự án. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2021 cho Dự án này 2.000.000.000 đồng.

(20.3) Khoản vay nhằm mục đích:

- Thực hiện Dự án "Xây dựng Nhà xưởng 6 tầng tại khu công nghiệp Long Hậu". Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của chính dự án. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2021 cho Dự án này 70.181.250.000 đồng; và
- Thực hiện Dự án "Xây dựng Trung tâm dịch vụ tại khu công nghiệp Long Hậu". Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số phát hành DB 613341, số vào sổ cấp GCN: CT61643 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 13/05/2021. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2021 cho Dự án này 24.967.638.895 đồng.

(20.4) Khoản vay nhằm mục đích:

- Thực hiện Dự án "Nhà Xưởng Công Nghệ Cao Long Hậu - Đà Nẵng - Lô J4 (giai đoạn)". Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê tài sản gắn liền với đất và quyền lợi phát sinh từ các Hợp Đồng cho thuê nhà xưởng tại dự án Khu Công Nghệ Cao Đà Nẵng. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2021 cho Dự án này 42.966.000.000 đồng.
- Thực hiện Dự án "Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Gđ 3 tại Khu công nghiệp Long Hậu". Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của chính dự án. Dư nợ vay tại ngày 30/06/2021 cho Dự án này 15.800.000.000 đồng.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/06/2021	01/4/2021
Quỹ khen thưởng	2.459.468.405	473.166.945
Quỹ phúc lợi nhân viên	22.788.698.742	17.301.920.819
Quỹ phúc lợi cộng đồng	11.689.331.802	7.929.558.571
Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị và ban điều hành	15.388.656.570	6.448.300.000
Cộng	52.324.155.519	32.152.946.335
22. Phải trả khác dài hạn	30/06/2021	01/4/2021
- Bên thứ ba		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	53.493.767.117	54.416.238.926
Cộng	53.493.767.117	54.416.238.926
23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II - Năm 2021	Quý II - Năm 2020
Số đầu kỳ	323.634.477.539	302.045.974.554
Phát sinh trong kỳ	48.973.307.699	2.177.958.946
Số cuối kỳ	372.607.785.238	304.223.933.500

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/04/2021	Tăng	Giảm	30/06/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.120.100.000	-	-	500.120.100.000
Quỹ đầu tư phát triển	97.216.944.076	-	-	97.216.944.076
Thặng dư vốn cổ phần	71.770.248.000	-	-	71.770.248.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	646.588.337.764	217.585.021.823	115.878.984.330	748.294.375.257
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	644.214.708	3.224.189	-	647.438.897
Cộng	1.316.339.844.548	217.588.246.012	115.878.984.330	1.418.049.106.230

1100
CÔNG
XO I
ONK
ONIE

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý II-2021</u>	<u>Quý II-2020</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và xưởng xây sẵn theo yêu cầu	493.874.041.786	158.339.364.750
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, khu lưu trú, trung tâm thương m	32.353.234.687	30.329.611.689
Doanh thu các hoạt động khác	29.325.632.275	24.454.849.732
Tổng doanh thu	555.552.908.748	213.123.826.171
Các khoản giảm trừ	-	(31.899.200.000)
Cộng doanh thu thuần	555.552.908.748	181.224.626.171
<i>Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và xưởng xây sẵn theo yêu cầu</i>	<i>493.874.041.786</i>	<i>126.440.164.750</i>
<i>Doanh thu cho thuê nhà xưởng, khu lưu trú, trung tâm thương m</i>	<i>32.353.234.687</i>	<i>30.329.611.689</i>
<i>Doanh thu các hoạt động khác</i>	<i>29.325.632.275</i>	<i>24.454.849.732</i>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và xưởng theo yêu cầu	221.956.649.246	82.002.018.000
Giá vốn cho thuê nhà xưởng, khu lưu trú, trung tâm thương m	14.391.755.559	15.171.687.618
Giá vốn các hoạt động khác	18.499.344.897	14.307.610.811
Cộng	254.847.749.702	111.481.316.429
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	7.163.155.515	8.745.384.442
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	72.191.998
Cộng	7.163.155.515	8.817.576.440
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	3.997.837.039	3.998.884.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	196.651.502	7.164.121
Cộng	4.194.488.541	4.006.048.979
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.635.499.679	2.841.862.608
Chi phí bằng tiền khác	661.027.399	861.397.692
Cộng	8.296.527.078	3.703.260.300
6. Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên	19.200.908.553	9.321.744.334
Chi phí khấu hao	629.618.133	676.216.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	255.349.320	220.838.380
Chi phí bằng tiền khác	5.476.512.059	5.016.264.007
Cộng	25.562.388.065	15.235.063.349

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt như sau:

	<u>Quý II-2021</u>	<u>Quý II-2020</u>
Ban Tổng Giám đốc		
Ban Tổng Giám đốc (lương)	716.711.892	815.828.288
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát (thù lao/lương)	400.114.647	410.648.513
	<u>1.116.826.539</u>	<u>1.226.476.801</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan

Công ty cổ phần dịch vụ khu công nghiệp Long Hậu
 Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận
 Công ty Cổ phần chiếu sáng công cộng Hồ Chí Minh
 Công ty cổ phần công nghệ Igreen

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty góp vốn
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Quý II-2021</u>	<u>Quý II-2020</u>
Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận		
Mua bán nước đóng chai	17.850.000	20.045.455

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/4/2021</u>
Công ty cổ phần công nghệ Igreen		
Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu do chi hệ	245.454.545	245.454.545
Cộng nợ phải thu	<u>5.245.454.545</u>	<u>5.245.454.545</u>

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/4/2021</u>
Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận		
Phải thu nước tinh khiết	17.850.000	15.450.000
Tạm ứng chi phí xây dựng KCN	821.559.076	821.559.076
Tạm ứng chi phí tái định cư dự án KCN LH1 (*)	59.180.512.545	59.180.512.545
Cộng nợ phải thu	<u>60.019.921.621</u>	<u>60.017.521.621</u>

545
Y
IN
SU
LONG

CÔNG TY CP LONG HẬU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (Đơn vị tính: VND)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

(*) NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ CHI PHÍ BỔ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ CHO DỰ ÁN KCN LONG HẬU 1 ("DỰ ÁN")

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, Công ty nhận được Văn bản số 893/IPC.07 về việc hoàn trả các khoản chi phí do IPC đã chi trước đây để phát triển Dự án với số tiền là 58.150.554.435 Đồng, trong đó, bao gồm 9.279.920.000 Đồng giá chênh lệch giữa thực tế và hoán đổi đất cho dự án tái định cư. Công ty đã hoàn tất việc thanh toán các chi phí trên theo yêu cầu của IPC trong năm 2007.

Ngày 19 tháng 4 năm 2018, Công ty ký kết Thỏa thuận nguyên tắc về việc hoàn trả chi phí bổ trí tái định cư cho Dự án với IPC, trong đó nêu rõ Công ty sẽ hoàn trả cho IPC chi phí bổ trí tái định cư bao gồm giá trị của phần diện tích nền tái định cư đã bổ trí cho người dân bị giải tỏa theo giá hợp lý được hai bên thỏa thuận, chi phí sử dụng vốn và 10% lợi nhuận định mức. Cũng trong Thỏa thuận nguyên tắc này, hai bên đồng ý rằng, sau khi thống nhất giá trị chi phí tái định cư và tiến hành các thủ tục chấp thuận nội bộ của mỗi bên, hai bên sẽ ký kết Hợp đồng hoàn trả chi phí. Đồng thời, hai bên cũng thống nhất Công ty sẽ tạm ứng cho IPC một khoản tiền nhất định trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký Thỏa thuận nguyên tắc này. Việc xử lý số tiền tạm ứng trên sẽ được thực hiện khi hai bên thống nhất chi phí tái định cư và ký Hợp đồng hoàn trả chi phí. Trong năm 2018, Công ty tạm ứng cho IPC khoản tiền 65.098.563.800 Đồng (đã bao gồm VAT) theo yêu cầu của Thỏa thuận nguyên tắc này (Thuyết minh V.5). Trong năm 2019, IPC đã tiến hành xuất hóa đơn cho khoản tạm ứng này theo yêu cầu của cơ quan Thuế.

Công ty nhận được từ IPC các văn bản thông báo các số tiền tạm tính khác nhau để Công ty thanh toán như sau: Văn bản số 608/IPC.18 ngày 15 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 62.476.082.900 Đồng; Văn bản số 751/IPC.18 ngày 26 tháng 7 năm 2018 với số tiền là 111.058.460.622 Đồng; và Văn bản số 840/IPC.18 ngày 23 tháng 8 năm 2018 với số tiền là 328.727.272.003 Đồng. Ngày 03 tháng 7 năm 2020, Công ty nhận được văn bản số 449/IPC.20 từ IPC về việc thu tiền quỹ nền tại dự án Khu công nghiệp Long Hậu để bổ trí tái định cư cho Dự án.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiếp tục làm việc với IPC để xác định chi phí tái định cư nên Công ty chưa thu thập đủ thông tin để xác định giá trị nền tái định cư của Dự án, Công ty chưa ghi nhận chi phí bổ trí tái định cư này.

Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp Tân Thuận	30/06/2021	01/4/2021
Phải trả mua nhà máy nước	1.835.025.075	1.835.025.075
Cộng nợ phải trả	1.835.025.075	1.835.025.075

2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An để sử dụng vào mục đích đầu tư cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp và cho thuê lại với Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Long An từ năm 2006 đến năm 2066. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 Công ty còn phải trả tiền thuê đất cho Cơ quan Nhà nước trên diện tích 14,1 ha.

3. Thông tin về bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Long An, ngày 19 tháng 7 năm 2021



Nguyễn Tấn Phong
 Kế toán trưởng/Lập biểu



Trần Hồng Sơn
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LONG HẬU

Địa chỉ: Ấp 3, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc,
tỉnh Long An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 180 /2021/CV-LHC-TCKT

Long An, ngày 20 tháng 07 năm 2021

V/v giải trình lợi nhuận thay đổi trên 10% của
báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2021 so
với quý 2 năm 2020.

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Long Hậu.

Mã CK: LHG.

Trước tiên, Công ty cổ phần Long Hậu (LHC) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý cơ quan và chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của Quý cơ quan trong suốt thời gian qua.

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2021 của Công ty cổ phần Long Hậu đã công bố.

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2021 của LHC, lợi nhuận sau thuế là 217,59 tỷ đồng, tăng 169,85 tỷ đồng (trên 10%) so cùng kỳ năm 2020 (47,74 tỷ đồng), LHC xin giải trình như sau:

- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh quý 2/2021 tăng 374,33 tỷ đồng so với quý 2/2020 nguyên nhân gồm:
 - Doanh thu cho thuê lại đất khu công nghiệp quý 2/2021 tăng 367,43 tỷ đồng so với quý 2/2020;
 - Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng, khu lưu trú, trung tâm thương mại và các hoạt động khác quý 2/2021 tăng 6,9 tỷ đồng so với quý 2/2020.
- Giá vốn quý 2/2021 tăng 143,37 tỷ đồng so với quý 2/2020 chủ yếu do:
 - Giá vốn cho thuê lại đất khu công nghiệp quý 2/2021 tăng 139,96 tỷ đồng so với quý 2/2020;
 - Giá vốn cho thuê nhà xưởng, khu lưu trú, trung tâm thương mại và các hoạt động khác quý 2/2021 tăng 3,41 tỷ đồng so với quý 2/2020;Doanh thu thuần quý 2/2021 tăng 374,33 tỷ đồng và giá vốn tăng 143,37 tỷ đồng làm lợi nhuận gộp tăng 230,96 tỷ đồng so với quý 2/2020.
- Doanh thu tài chính giảm 1,65 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 0,19 tỷ đồng làm giảm lợi nhuận 1,84 tỷ đồng so với quý 2/2020.
- Lãi trong công ty liên kết quý 2/2021 giảm 1,04 tỷ đồng so với cùng kỳ.
- Chi phí bán hàng và quản lý tăng 14,92 tỷ đồng làm giảm lợi nhuận trong kỳ 14,92 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.



6. Lợi nhuận từ hoạt động khác tăng 0,61 tỷ đồng làm tăng lợi nhuận trong kỳ 0,61 tỷ đồng.

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 2,87 tỷ đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tăng 46,79 tỷ đồng làm giảm lợi nhuận trong kỳ là 43,92 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020.

Trên đây là những giải trình của LHC về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi trên 10% của báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2021 so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- HTNS
- TCKT

Người được ủy quyền công bố thông tin

P. Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Như Anh

